



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội

Ngày 31/12/2025	15,850 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q4/25
25.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼71.8 -73.8%
YoY: ▼15.1 -37.1%

LN thuần Q4/25
4.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼30.9 -88.0%
YoY: ▼7.47 -63.9%

LN sau thuế Q4/25
2.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.1 -92.7%
YoY: ▼8.05 -79.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
35.4%
YoY: +/-▼ 15.3%

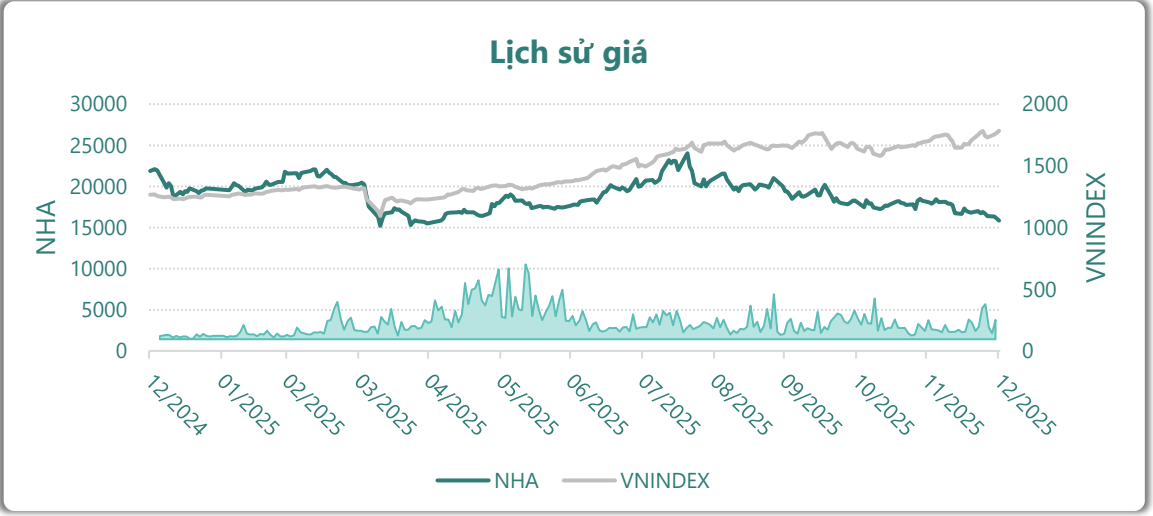
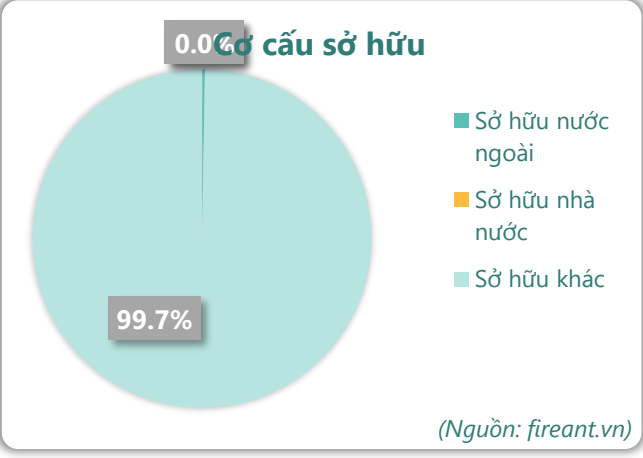
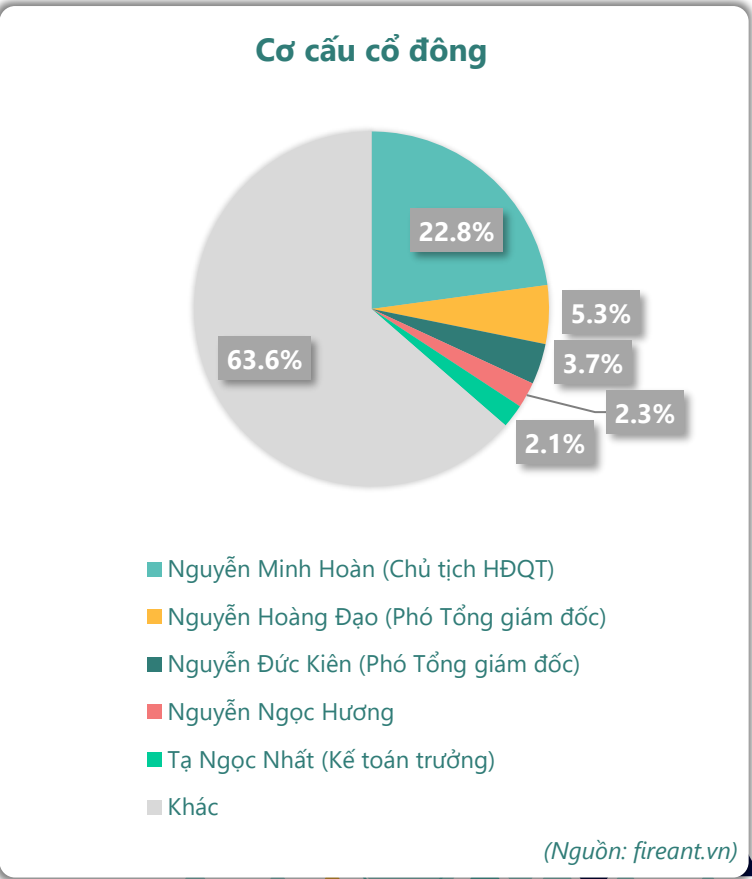
ROE 2025
14.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,208 - 24,029
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,027
Số lượng CPLH (CP)	64,788,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	129,950
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.12
EPS	1,219
P/E	13.0

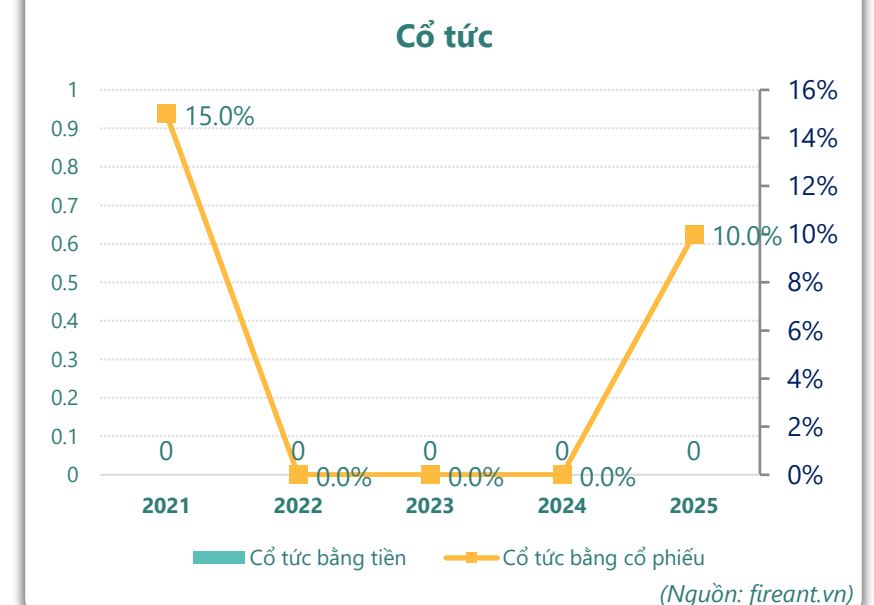
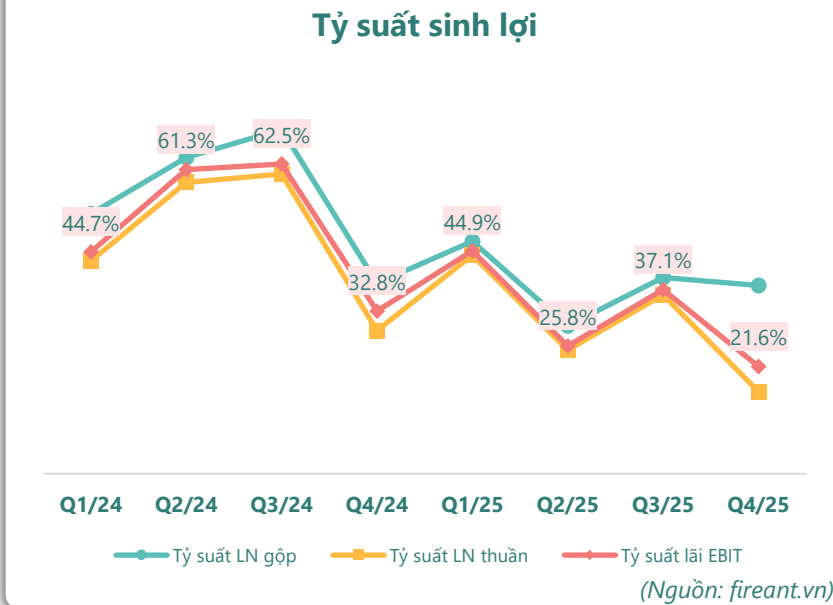
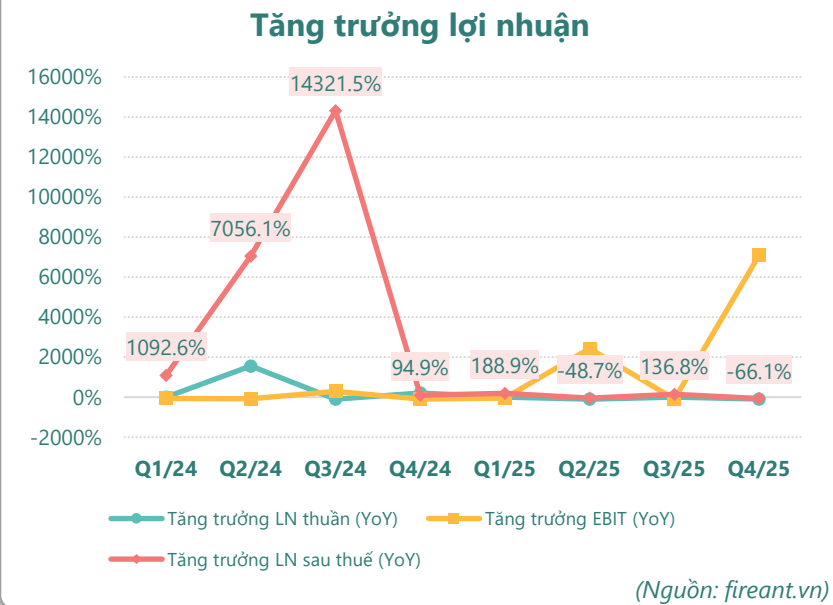
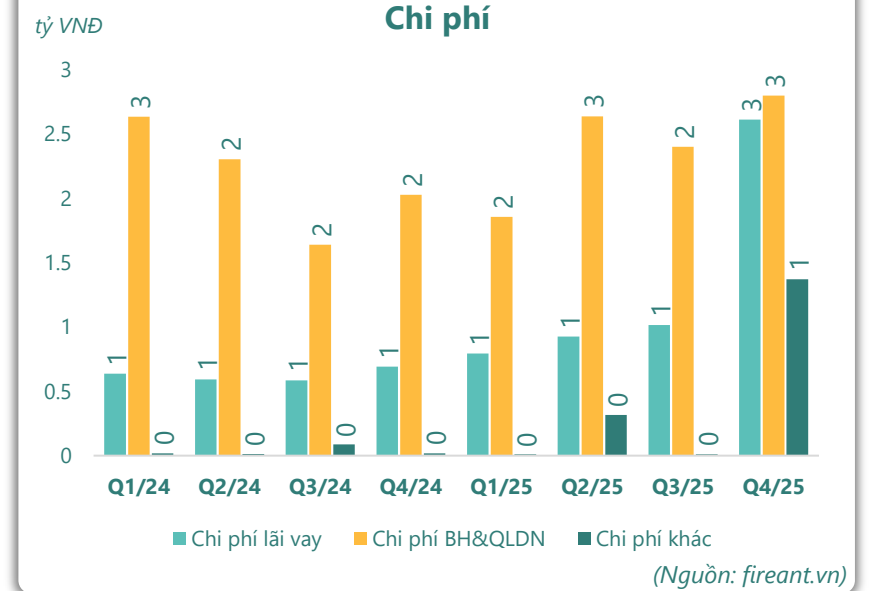
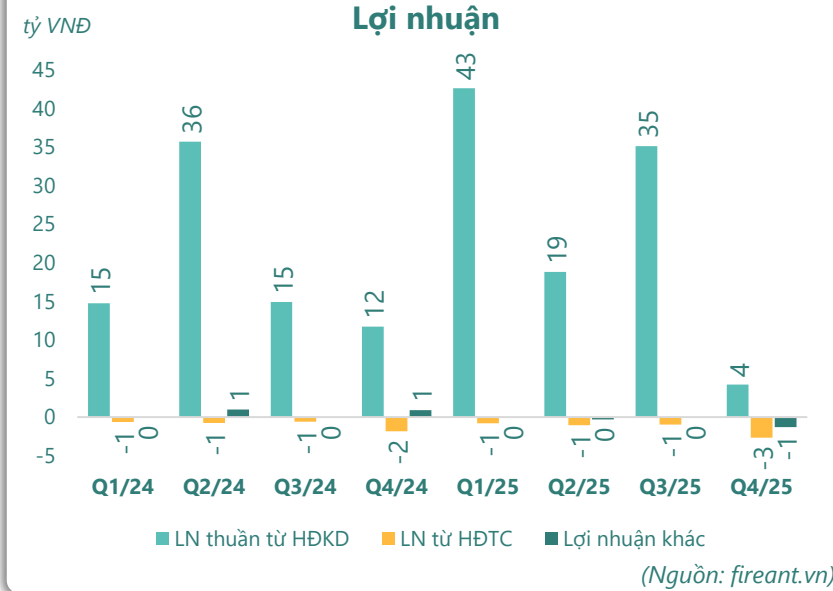
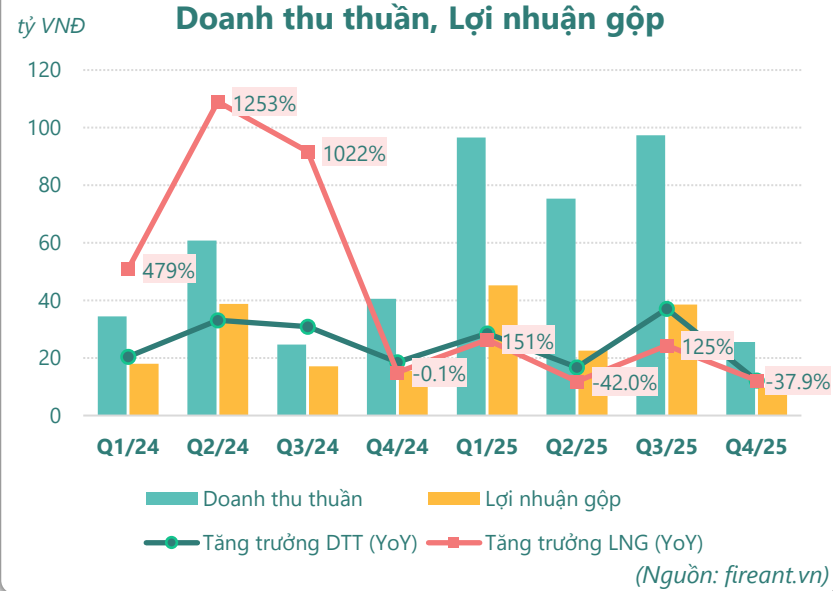
DT thuần 2025
295
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 135 83.8%

LN thuần 2025
101
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.1 29.3%

LN sau thuế 2025
79.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 25.3%



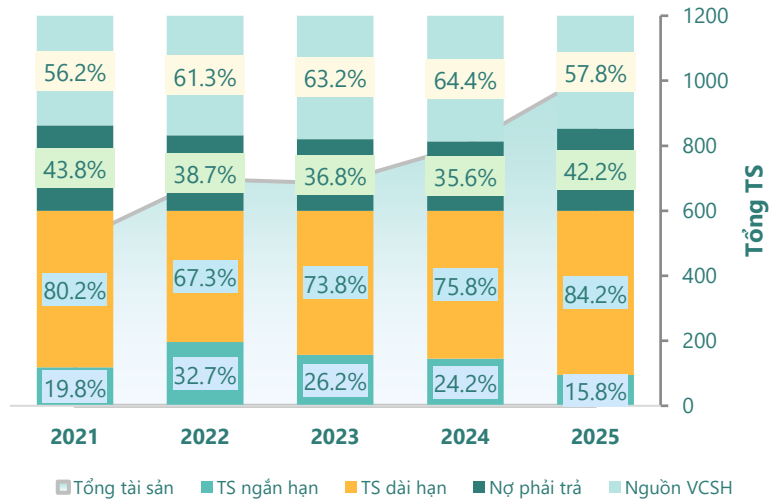
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

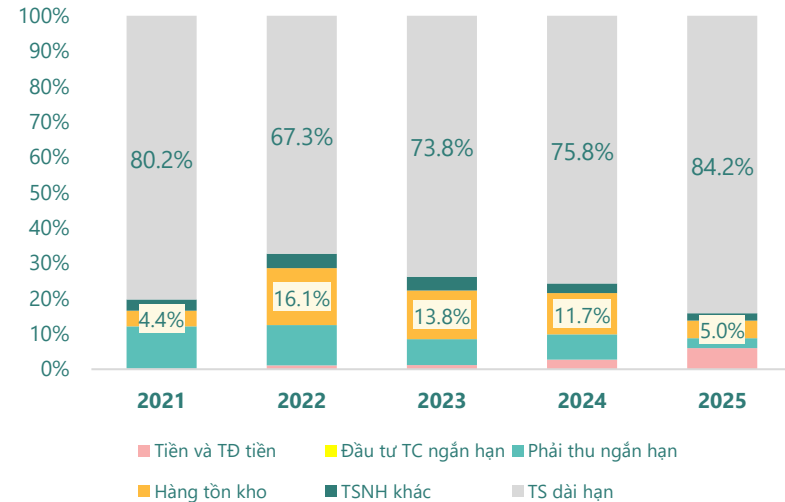
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

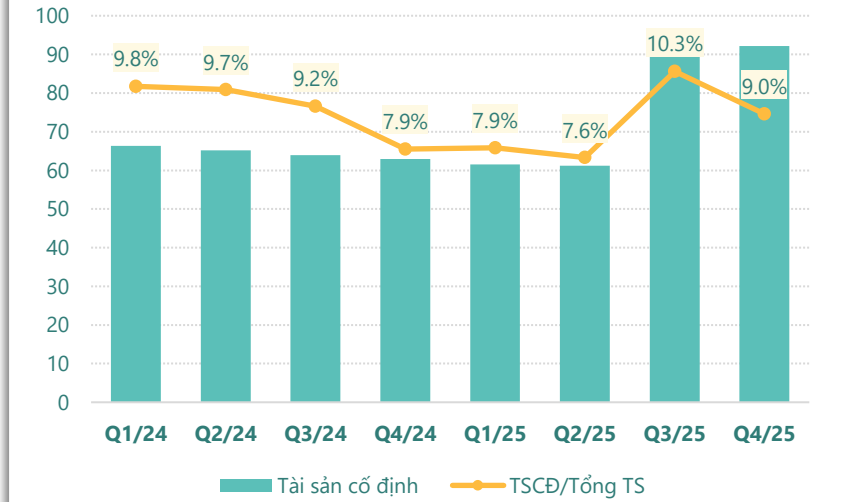
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

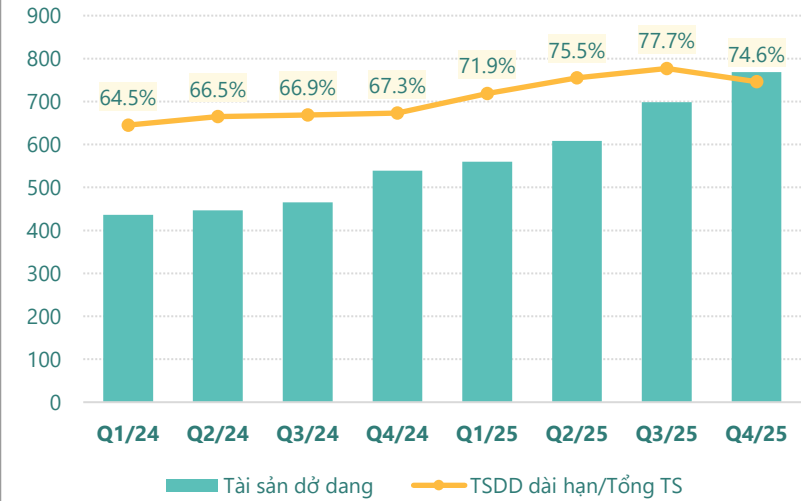
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

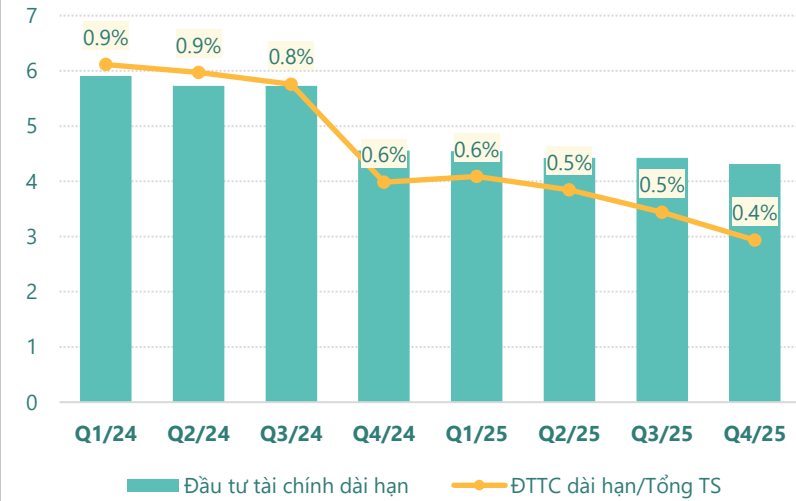
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

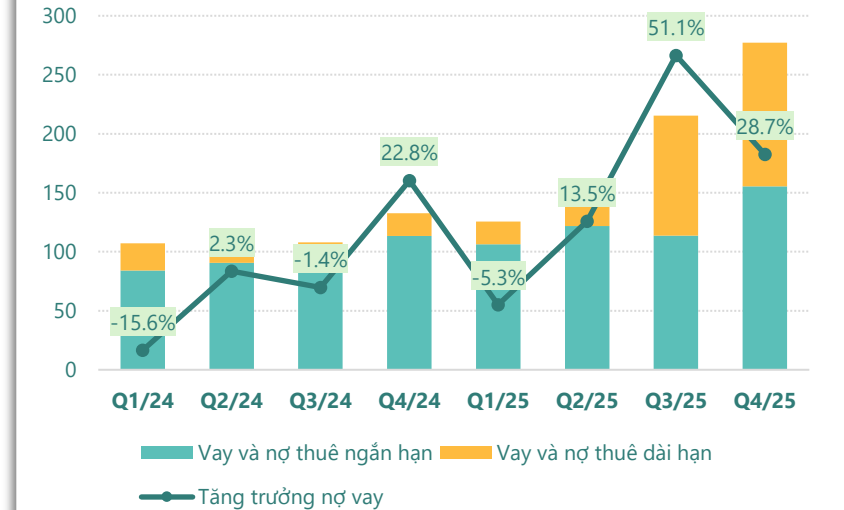
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

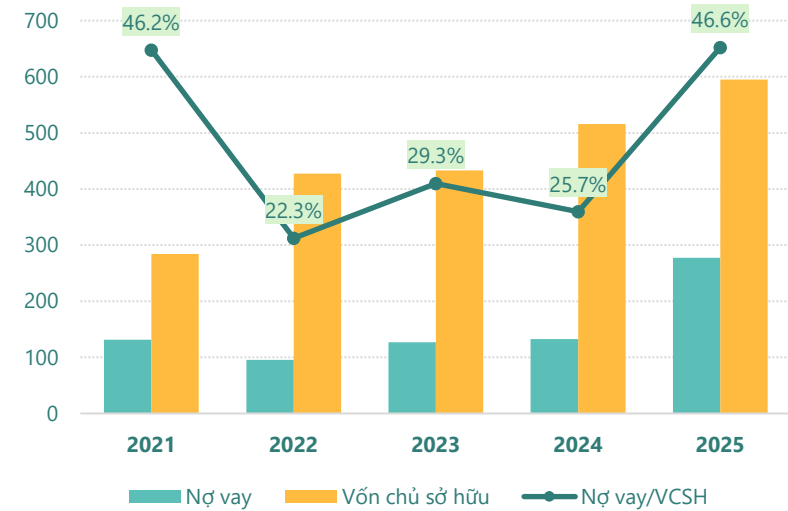


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

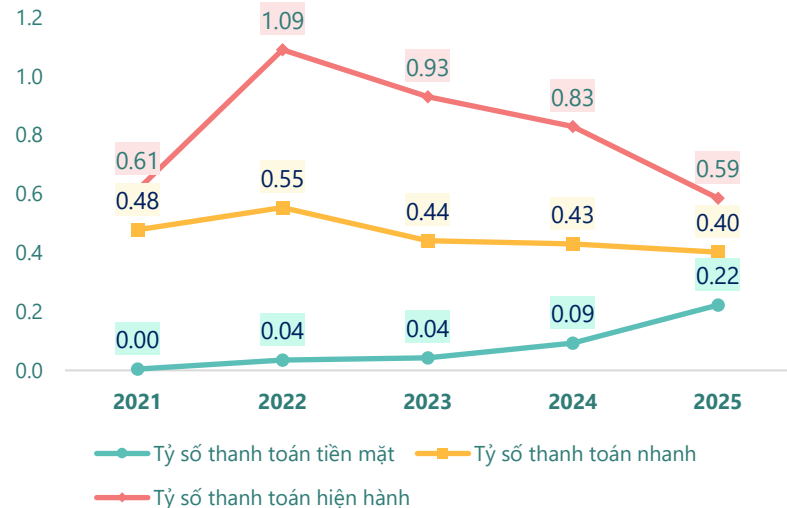
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



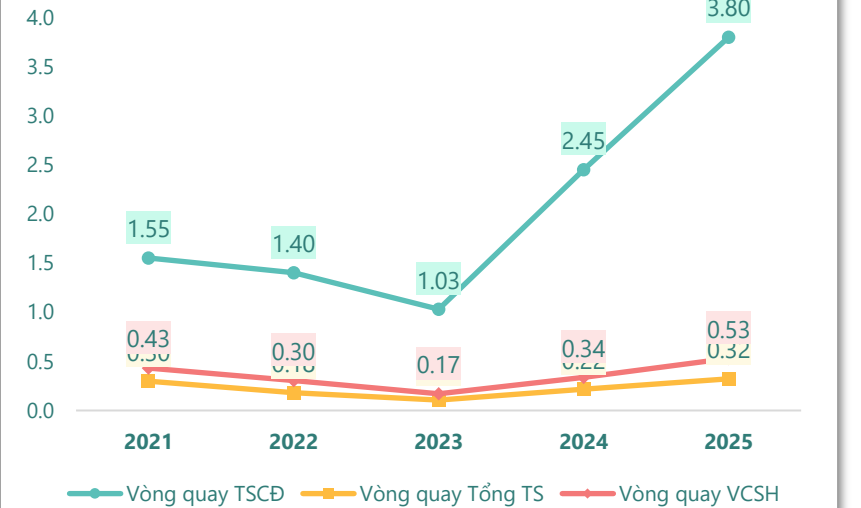
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



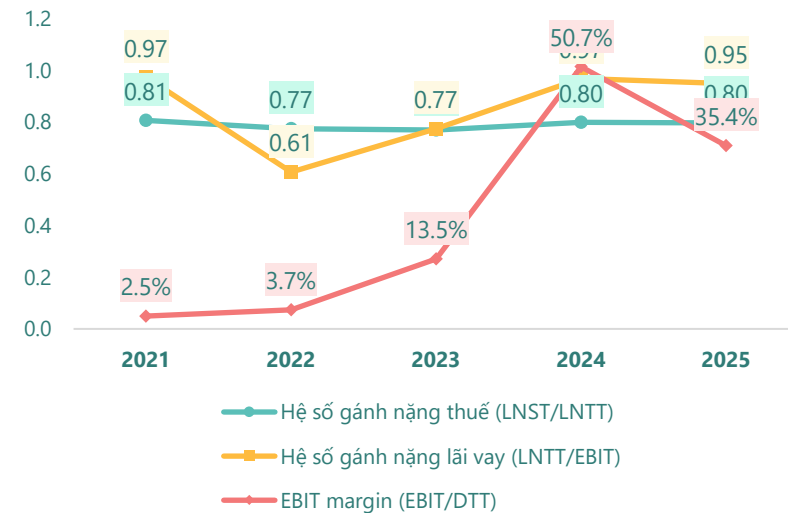
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



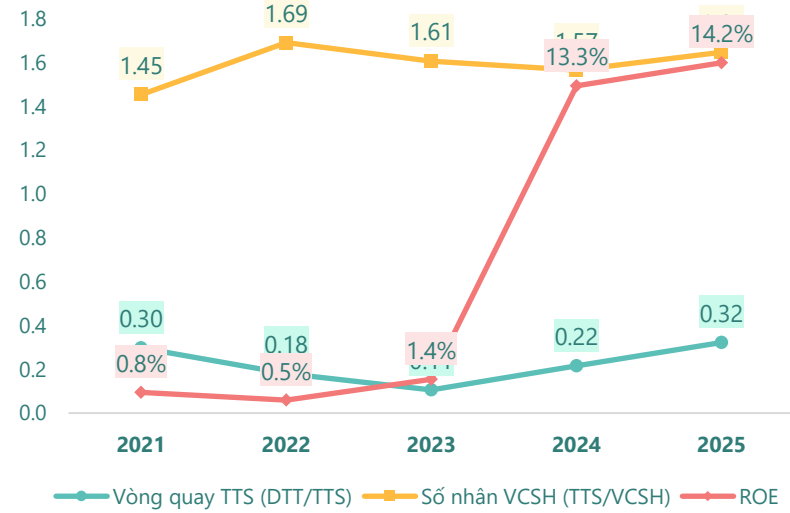
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



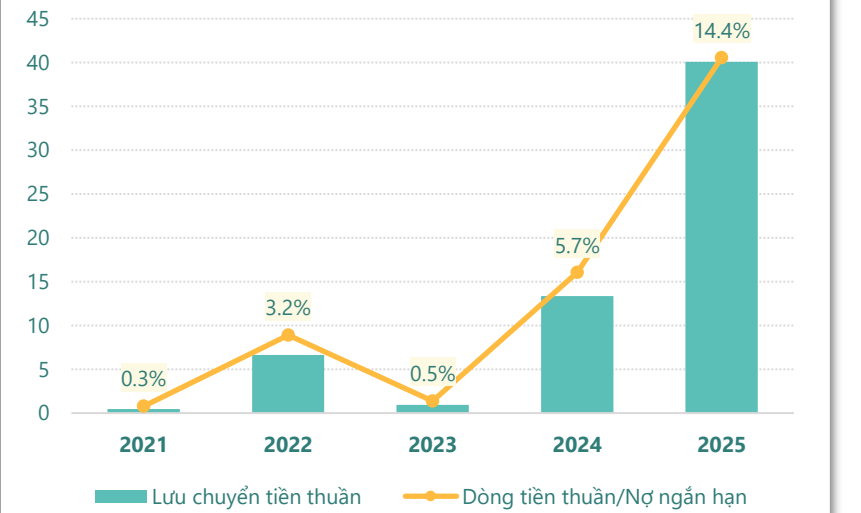
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	25.5	40.6	-37.1%	295	160	83.8%
Giá vốn hàng bán	15.8	25.0	-36.6%	179	70.9	152%
Lợi nhuận gộp	9.69	15.6	-37.9%	116	89.4	29.6%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.02	189%	0.12	0.05	152%
Chi phí TC	2.72	1.86	46.3%	5.58	3.87	44.0%
Chi phí lãi vay	2.61	0.69	279%	5.35	2.51	113%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.80	2.03	38.0%	9.70	7.69	26.2%
LN thuần từ HĐKD	4.23	11.7	-63.9%	101	77.9	29.3%
Lợi nhuận khác	-1.31	0.91	-244%	-1.65	0.86	-293%
LN trước thuế	2.91	12.6	-76.9%	99.1	78.8	25.8%
Lợi nhuận sau thuế	2.05	10.1	-79.7%	79.0	63.0	25.3%
LNST của CĐ cty mẹ	2.05	10.1	-79.7%	79.0	63.0	25.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.0	66.3	15.2	29.6	9.22	41.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.98	-88.5	-22.3	-48.5	-82.0	-47.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.5	24.6	-7.00	17.0	72.8	61.8
Tiền đầu kỳ	14.7	19.2	21.6	7.47	5.60	5.57
Lưu chuyển tiền thuần	4.54	2.44	-14.2	-1.87	-0.03	56.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.2	21.6	7.47	5.60	5.57	61.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,029	801	28.5%
Tài sản ngắn hạn	163	194	-16.1%
Tiền và tương đương tiền	61.7	21.6	185%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	29.0	57.4	-49.4%
Hàng tồn kho	51.0	93.5	-45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.1	21.5	-2.1%
Tài sản dài hạn	866	607	42.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	92.1	63.0	46.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	768	539	42.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.32	4.55	-5.1%
Tài sản dài hạn khác	1.82	0.06	3183%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	434	285	52.5%
Nợ ngắn hạn	278	234	18.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	113	37.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.9	16.0	194%
Nợ dài hạn	156	50.9	207%
Vay và nợ thuê dài hạn	122	19.2	535%
Nguồn vốn chủ sở hữu	595	516	15.3%
Vốn chủ sở hữu	595	516	15.3%
Vốn điều lệ	486	442	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

